ài guó zhě

爱国者

noun · patriot

Example Sentences

Tā shì yī wèi zhēn zhèng de ài guó zhě wèi guó jiā fèng xiàn le yī shēng 。
他是一位 真 正 的爱国者，为国家奉 献了一 生 。

He is a true patriot who devoted his life to the country.

Ài guó zhě bù jǐn rè ài zì jǐ de guó jiā yě zūn zhòng qí tā guó jiā
爱国者不仅热爱自己的国家，也尊 重 其他国家。

Patriots not only love their own country but also respect other countries.

Trace each character, then write the word on your own.